



jié jìng
洁净

Adjective · clean / pure

Example Sentences

zhè ge fáng jiān hěn jié jìng
这个房间很洁净。

This room is very clean.

nǐ nán dào bù jué de zhè hú shuǐ kàn qǐ lái gé wài jié jìng ma
你难道不觉得这湖水看起来格外洁净吗？

Don't you think this lake water looks particularly pure?

tā xǐ huān bǎo chí chú fáng de jié jìng
她喜欢保持厨房的洁净。

She likes to keep the kitchen clean.

Trace each character, then write the word on your own.

洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁
洁										
净	净	净	净	净	净	净	净	净	净	净